

Số: 929/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan liên quan và về tính chính xác của thông tin, số liệu nêu trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong Phụ lục I (kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2).

85

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2045

(Kèm theo Quyết định số 329/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (gọi tắt là Quy hoạch tỉnh);

- Phân công trách nhiệm chủ trì và trách nhiệm phối hợp giữa tỉnh Thanh Hóa và các bộ, ngành trung ương bảo đảm thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh. Đồng bộ hệ thống các quy hoạch trên địa bàn tỉnh; bảo đảm sự thống nhất giữa Quy hoạch tỉnh với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan. Xây dựng các chính sách, giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực thực hiện Quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng lộ trình tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án gắn với nguồn lực triển khai nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Quy hoạch tỉnh.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính tuân thủ, kế thừa các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng, kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt; tính liên kết, thống nhất giữa các nhiệm vụ, chương trình, dự án của các ngành, các địa phương. Bám sát ba ngành kinh tế quan trọng của tỉnh (trụ cột phát triển): công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp; du lịch theo Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Bảo đảm tính khả thi, linh hoạt, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bối cảnh hội nhập quốc tế và thực tiễn của địa phương.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực theo phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp nội lực và ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu, lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng

bộ, hiện đại, liên thông tổng thể. Phân bổ nguồn lực đầu tư tập trung có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan, bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

- Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt của địa phương trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý đầu tư, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, các địa phương trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện đồng bộ hệ thống các quy hoạch

- Rà soát, bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ trên địa bàn và các quy hoạch không còn phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật; thông báo công khai danh mục các quy hoạch được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh hết hiệu lực theo quy định Điều 59 Luật Quy hoạch.

- Đến năm 2025, hoàn thành việc rà soát, lập, điều chỉnh các quy hoạch đô thị, nông thôn, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định của pháp luật, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

2. Triển khai thực hiện các dự án theo Quy hoạch tỉnh

a) Dự án ưu tiên và phân kỳ đầu tư thực hiện Quy hoạch tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

- Nguyên tắc xác định các dự án đầu tư công

+ Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan về đầu tư công.

+ Hoàn thiện cơ sở hạ tầng từ các dự án đã và đang thực hiện từ nguồn vốn đầu tư công nhằm phát huy hiệu quả công trình, dự án mang lại; lấy đầu tư công kích hoạt mọi nguồn lực của xã hội.

+ Ưu tiên thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng tạo sức lan tỏa lớn, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, tổng thể, thúc đẩy liên kết vùng, nội vùng; hạ tầng Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, an sinh xã hội, khoa học

và công nghệ; hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhất là các đô thị động lực đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh để thu hút các nguồn vốn đầu tư, bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả.

+ Tiếp tục ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, đê điều, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển xanh và phát triển bền vững; quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới của tỉnh.

- Dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

+ Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của tỉnh nhằm phát huy hiệu quả đầu tư của các công trình hạ tầng đã và đang được thực hiện bằng nguồn vốn đầu tư công. Đẩy mạnh thu hút đầu tư mở rộng, nâng cao năng suất, hiệu quả các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

+ Các ngành, lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư bao gồm:

. Trong lĩnh vực công nghiệp: Sản xuất hóa chất, sau lọc hóa dầu, phụ trợ lọc hóa dầu; luyện kim, cơ khí chế tạo; công nghiệp năng lượng; các thiết bị các thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa trong sản xuất; thiết bị y tế, dược phẩm; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; dệt may, giày da (khu vực miền núi); các phụ kiện ngành may, giày.

. Trong lĩnh vực nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao gắn với phát triển vùng nguyên liệu và chế biến sản phẩm; các dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, nông nghiệp hữu cơ theo chuỗi giá trị; thu hút các dự án bảo quản, chế biến nông, lâm, sản xuất khẩu; các dự án sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản,...

. Trong lĩnh vực dịch vụ: Các dự án du lịch, khách sạn nghỉ dưỡng cao cấp gắn với thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái; thu hút các dự án phát triển phần mềm, công nghệ số, các dự án thương mại, dịch vụ logistisc tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

. Trong lĩnh vực hạ tầng: Các dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng biển; hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

+ Ưu tiên thu hút các nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế để tập trung phát triển 03 ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, 04 trung tâm kinh tế động lực, 06 hành lang kinh tế theo định hướng quy hoạch.

- Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích đất sử dụng, hướng tuyến, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện và các thông tin chi tiết của dự án sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các chương trình, dự án.

b) Nguồn lực để thực hiện quy hoạch

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP là trên 10,1% bình quân hằng năm trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, dự kiến cần huy động tổng số vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 1.650 nghìn tỷ đồng, cụ thể:

| Nguồn vốn | Cơ cấu trong tổng vốn giai đoạn 2021 - 2030 | |
|---|---|-----------------------------------|
| | Giai đoạn 2021 - 2025 | Giai đoạn 2026 - 2030 |
| Nguồn vốn khu vực nhà nước ¹ | 15,20% (tương đương 114 nghìn tỷ) | 14,22% (tương đương 128 nghìn tỷ) |
| Nguồn vốn khu vực ngoài nhà nước | 61,47% (tương đương 461 nghìn tỷ) | 62% (tương đương 558 nghìn tỷ) |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | 23,33% (tương đương 175 nghìn tỷ) | 23,78% (tương đương 214 nghìn tỷ) |

c) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng

Chủ động hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển của địa phương và phối hợp với các bộ, ngành trung ương, các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách của vùng và những đề án trọng tâm, trọng điểm tạo đột phá cho phát triển tỉnh, vùng và ngành (cả nước).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 được giao tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2025 và 2026 - 2030 theo đúng quy định của pháp luật.

¹ Gồm ngân sách nhà nước từ trung ương và địa phương, vốn vay từ khu vực nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trong quá trình thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trường hợp cần thiết, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện thành công các mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chịu trách nhiệm về: (i) tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu trong hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (ii) nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các bộ, cơ quan liên quan trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa (iii) thực hiện nghiêm túc các cam kết nêu tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (iv) tuyệt đối không hợp thức hóa các sai phạm trước đây liên quan đến các chương trình, dự án tại Phụ lục kèm theo; (v) đối với các dự án đang xử lý theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án thuộc danh mục các dự án quan trọng dự kiến đầu tư (nếu có) chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

b) Tổ chức công bố, tuyên truyền, phổ biến thông tin rộng rãi tới Nhân dân, các cơ quan, tổ chức liên quan, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài và chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, tạo đồng thuận và điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án phát triển đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

c) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp để triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được xác định trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh.

d) Báo cáo đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh định kỳ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ; báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Quy hoạch. Chủ động rà soát, kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ xem xét việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn và điều kiện thực tế tại địa phương theo quy định hiện hành.

đ) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa chủ động đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền và đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem

xét, xử lý theo quy định.



Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----------|---|--|----------------|-------------|-------------------------|----------------------------------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| A | CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN | | | | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng QL217 đoạn từ QL1 đến đường Hồ Chí Minh | Các huyện Hà Trung, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | Theo Kế hoạch đầu tư của Bộ GTVT |
| 2 | Xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao qua địa bàn tỉnh | Các huyện Hà Trung, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Đông Sơn, Nông Cống, Như Thanh; TX. Bim Sơn, TX. Nghi Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước, PPP | Theo Kế hoạch đầu tư của Bộ GTVT |
| B | CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM ĐẦU TƯ CỦA TỈNH | | | | | |
| I | Lĩnh vực công nghiệp | | | | | |
| 1 | Tổ hợp hóa dầu và sản xuất vật liệu nhựa mới | KCN số 6, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước, FDI | |
| 2 | Tổ hợp dự án khai thác, chế biến quặng cromit, luyện ferocrom và sản xuất các sản phẩm thép các bon, thép không gỉ và 01 nhà máy nhiệt điện | KCN số 3, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|---|--|----------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 3 | Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, máy tính | KCN Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 4 | Trung tâm điện khí LNG Thanh Hóa | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 5 | Nhà máy bao bì và túi xách siêu thị | KCN Bim Sơn, thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 6 | Nhà máy điện mặt trời kết hợp trồng cây dược liệu | Xã Yên Mỹ, huyện Nông Công, Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 7 | Nhà máy sản xuất xơ, sợi tổng hợp | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 8 | Nhà máy sản xuất thiết bị vật tư y tế | KCN Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 9 | Nhà máy sản xuất methanol và các sản phẩm từ methanol | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 10 | Nhà máy sản xuất nhựa đường | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 11 | Nhà máy điện khí và kho khí hóa lỏng | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 12 | Tổ hợp giấy và năng lượng | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|-----------|--|---|----------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 13 | Dự án số 2 và dự án số 3 - Tổ hợp hóa chất Đức Giang | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 14 | Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial (Giai đoạn 2, 3) | KCN Bim Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 15 | Nhà máy sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử | CCN Thiệu Hóa hoặc KKT Nghi Sơn hoặc KCN phía Tây thành phố Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 16 | Nhà máy sản xuất Ethanol và dầu thực vật Nghi Sơn | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 17 | Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I | Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| II | Lĩnh vực đô thị hóa và cơ sở hạ tầng | | | | | |
| 1 | Khu phức hợp dịch vụ hàng không, du lịch nghỉ dưỡng, công - nông nghiệp công nghệ cao Thọ Xuân | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 2 | Đầu tư, kinh doanh hạ tầng KCN số 4 - Nghi Sơn | KCN số 4, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 3 | Trung tâm Logistics Bắc Trung Bộ và hạ tầng khu công nghiệp số 6 | KCN số 6, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|--|---|----------------|-------------|---|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 4 | Hạ tầng khu công nghiệp điện tử | KCN số 17, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 5 | Xây dựng khu đô thị trung tâm KKT Nghi Sơn | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước; Ngân sách nhà nước | |
| 6 | Cảng tổng hợp Long Sơn tại KKT Nghi Sơn | Xã Hải Thượng, Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 7 | Hạ tầng các CCN trên địa bàn tỉnh | Tại các CCN đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 8 | Kho cảng xăng dầu nội địa Nghi Sơn | Cảng biển Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 9 | Bến cảng và tổng kho hóa chất | Cảng biển Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 10 | Cảng Nghi Sơn và Trung tâm Logistics | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 11 | Mở rộng Đại lộ Lê Lợi | TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 12 | Xây dựng cảng Quảng Châu | TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|--|--|----------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 13 | Đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN số 5 | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 14 | Đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN thực phẩm tỉnh Thanh Hóa | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 15 | Hạ tầng khu công nghiệp Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc | Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 16 | Đại lộ Bắc sông Mã | TP. Thanh Hóa, huyện Hoằng Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 17 | Đường nối TP. Thanh Hoá với các huyện phía Tây của tỉnh Thanh Hóa | Thành phố Thanh Hóa; các huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Ngọc Lặc | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 18 | Đại lộ Nam sông Mã giai đoạn II | TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn, huyện Quảng Xương | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 19 | Đường Vạn Thiện - Bến En | Huyện Nông Cống, Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 20 | Đường Bến En - Bến Sung | Huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 21 | Đường từ TP. Thanh Hóa đi các xã Định Công, Định Thành, huyện Yên Định | TP. Thanh Hóa, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|--|--|----------------|-------------|--------------------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 22 | Đường vành đai 3 TP. Thanh Hoá | Huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 23 | Đường nối quốc lộ 217 với quốc lộ 217B | Huyện Vĩnh Lộc, Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 24 | Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hà Long, huyện Hà Trung | Xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 25 | Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Đồng Vàng | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 26 | Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Lưu Bình, huyện Quảng Xương | Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 27 | Dự án bến cảng và khu sản xuất ca nô, vật tư, thiết bị phục vụ ngành an ninh | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 28 | Đường giao thông kết nối QL 47C với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn | Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 29 | Khu xử lý chất thải rắn huyện Thọ Xuân | Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 30 | Nhà máy xử lý nước thải tập trung, thành phố Sầm Sơn, | TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 31 | Hệ thống thoát nước và thu gom, xử lý nước thải TP. Thanh Hóa | TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|---|--|----------------|-------------|--------------------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 32 | Nhà máy và hệ thống cung cấp nước sạch cho dân cư khu vực phía Bắc thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 33 | Xây dựng 04 khu tái định cư tập trung tại bản Cang, xã Mường Chanh và bản Kéo Té, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát; bản Muống, xã Sơn Thủy và bản Bon, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa | Huyện Mường Lát, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 34 | Dự án xây dựng cơ sở vật chất, doanh trại và trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ | Tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn, huyện Thọ Xuân, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 35 | Khu bến Lạch Sung | Huyện Nga Sơn, Hậu Lộc | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 36 | Đường giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh (điểm đầu tại xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa) với Quốc lộ 6 (tại xã Phong Phú huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình) | Các huyện Ngọc Lặc, Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa và huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 37 | Dự án đầu tư xây dựng Khu ươm tạo công nghệ và Sàn giao dịch công nghệ tỉnh Thanh Hóa | Phường Quảng Thịnh, TP. Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 38 | Dự án đầu tư Nâng cao khả năng kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | Phường Quảng Thịnh, TP. Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|--|---|----------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 39 | Dự án đầu tư trụ sở làm việc Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo Thanh Hóa | Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 40 | Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa | Phường Đông Cương, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 41 | Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn | Xã Hải Nhân, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 42 | Trung cấp nghề Thanh, Thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn Thanh Hóa | Phường Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 43 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh Hóa (cơ sở 2) | Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 44 | Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa | Xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 45 | Cầu Cẩm Vân | Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 46 | Đường Vạn Thiện, Nông Công - Quảng Lợi, Quảng Xương | Các huyện Quảng Xương, Nông Công, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 47 | Đường Quang Trung - Nga Vịnh | Thị xã Bim Sơn; các huyện Nga Sơn, Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|---|---|----------------|-------------|--------------------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 48 | Đường nối Hồ Chí Minh (khu di tích Lam Kinh) với QL217 (Khu di tích Thành Nhà Hồ) | Các huyện Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 49 | Đường nối QL47 - QL15 - QL217 | Các huyện Thường Xuân, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Bá Thước, Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 50 | Đường nối QL47 tại Dân Lực, Triệu Sơn với khu du lịch biển Quảng Đại | Các huyện Triệu Sơn, Đông Sơn, Quảng Xương; TP Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 51 | Đường nối QL47C với QL1 đoạn từ huyện Nông Cống đến huyện Quảng Xương | Các huyện Nông Cống, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 52 | Đầu tư kết cấu hạ tầng Cảng hàng không Thọ Xuân | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 53 | Bến LNG khu bắc Nghi Sơn mở rộng | TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 54 | Khu container Long Sơn | TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 55 | Khu bến container số 2 cầu cảng 3, 4,5 (Gang thép) | TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|---|---|----------------|-------------|--------------------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 56 | Tuyến đường Vành đai 2 (giai đoạn hoàn chỉnh theo quy hoạch) | TP. Thanh Hóa, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 57 | Đầu tư nâng cấp đường đô thị.503 | Thành phố Thanh Hóa, huyện Thiệu Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 58 | Đầu tư nâng cấp các tuyến đường kết nối từ QL.1, QL.45, QL.47B (kéo dài) đến các Ga: Văn Trai, Khoa Trường, Trường Lâm, Thanh Hóa, Yên Thái, Minh Khôi, Thị Long | TP. Thanh Hóa, TX. Nghi Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 59 | Đầu tư xây dựng mới các cảng thủy nội địa gồm: Cảng Sông Lèn, Cảng Nga Bạch, Cảng Hoàng Lý, Cảng Lạch Trường và một số cảng khác phù hợp với quy hoạch được duyệt | Các địa phương trên địa bàn tỉnh | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 60 | Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường kết nối với các cảng thủy nội địa lớn (>2000 tấn) | Các huyện Hoằng Hóa, Nga Sơn, Hà Trung, thị xã Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 61 | Xây dựng cảng Quảng Nham - Hải Châu | Huyện Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 62 | Các khu đô thị | TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn, TX. Nghi Sơn, TX. Bim Sơn và các huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|------------|---|--|----------------|-------------|--|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| III | Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch | | | | | |
| 1 | Khu du lịch phía Đông đường ven biển huyện Quảng Xương | Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 2 | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ | Huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước và huy động hợp pháp khác | |
| 3 | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ Hang Con Moong và các di tích phụ cận, huyện Thạch Thành | Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước và huy động hợp pháp khác | |
| 4 | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Lam Kinh | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước và huy động hợp pháp khác | |
| 5 | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Bà Triệu | Huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước và huy động hợp pháp khác | |
| 6 | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng | Phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước và huy động hợp pháp khác | |
| 7 | Nhà hát nghệ thuật truyền thống Thanh Hóa | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|--|--|----------------|-------------|--------------------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 8 | Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 9 | Công viên văn hóa xứ Thanh | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 10 | Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 11 | Khu Liên hợp TDTT tỉnh Thanh Hoá | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 12 | Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En | Thị trấn Bến Sung và các xã Hải Long, Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 13 | Khu du lịch sinh thái Hồ Yên Mỹ | Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống; xã Thanh Tân, Thanh Kỳ, huyện Như Thanh và xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 14 | Khu du lịch sinh thái Xuân Liên | Xã Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Xuân Cẩm, Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|---|---|----------------|-------------|--|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 15 | Khu đô thị sinh thái, du lịch ven sông Mã | Phường Quảng Cư, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 16 | Khu du lịch Hoằng Phụ | Xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 17 | Khu nghỉ dưỡng Cẩm Lương, Cẩm Thủy | Xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 18 | Khu du lịch sinh thái Trường Lâm | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 19 | Khu du lịch sinh thái Đảo Mê | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 20 | Đầu tư khách sạn cao cấp tiêu chuẩn quốc tế | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 21 | Hà Long Golf & Resort, Nông nghiệp công nghệ cao | Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 22 | Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương | Xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 23 | Khu di tích lịch sử Núi Nưa - Đền Nưa - Am Tiên | Xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước và huy động hợp pháp khác | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|-----------|---|--|----------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| IV | Lĩnh vực nông nghiệp | | | | | |
| 1 | Dự án HTKT khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng | Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 2 | Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu | Huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 3 | Đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp công nghệ cao | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 4 | Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến dứa và hoa quả, gắn với vùng nguyên liệu | Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 5 | Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây nứa, vầu gắn với phát triển vùng nguyên liệu | Huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 6 | Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến rau, củ, quả gắn với vùng nguyên liệu | Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 7 | Dự án nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên vùng biển đảo Hòn Mê | Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước | |
| 8 | Tổ hợp chế biến thịt lợn | KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước | |
| 9 | Hệ thống thủy lợi đập Cẩm Hoàng trên sông Mã, tỉnh Thanh Hóa | Huyện Vĩnh Lộc và huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----|---|---|----------------|-------------|--------------------|---------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 10 | Hệ thống thủy lợi cấp nước tưới khu vực ven đường Hồ Chí Minh, tỉnh Thanh Hóa | Các huyện Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 11 | Nâng cấp hệ thống kênh Bái Thượng (kênh Chính và kênh Nam) | Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 12 | Xây dựng trạm bơm Báo Văn | Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 13 | Tiêu úng vùng III huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn II) | Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng | Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 15 | Nạo vét, sửa chữa cải tạo hệ thống tiêu sông Lý | Các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 16 | Cụm trạm bơm tiêu Lưu - Phong - Châu, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | |
| 17 | Tu bổ, nâng cấp đê sông Chu (đê bên tả đoạn từ K0-K34+100, đê bên hữu đoạn từ K10+750-K50) | Huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa và TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| 18 | Tu bổ, nâng cấp, xử lý các trọng điểm xung yếu tuyến đê tả sông Mã đoạn từ cầu Hoàng Long đến Cửa Hới | Huyện Hoằng Hóa và TP. Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |

| TT | Tên dự án | Địa điểm | Phân kỳ đầu tư | | Nguồn vốn dự kiến | Ghi chú |
|----------|--|---|----------------|-------------|--------------------------------|-------------|
| | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | | |
| 19 | Trạm bơm Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 20 | Đê sông Càn | Huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 21 | Hồ chứa nước Làng Giẻ, xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc | Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa | | x | Ngân sách nhà nước | 2025 - 2030 |
| 22 | Trạm bơm Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc | Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa | x | | Ngân sách nhà nước | |
| 23 | Dự án Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa | Các huyện Hà Trung và Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Ngân sách nhà nước | |
| V | Lĩnh vực y tế | | | | | |
| 1 | Bệnh viện Lão Khoa | TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa | x | | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 2 | Bệnh viện Chấn thương - Chính hình | TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa | | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 3 | Bệnh viện Quốc tế Thanh Hóa | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |
| 4 | Bệnh viện phục hồi chức năng Quốc tế Việt Nga | TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa | x | x | Vốn ngoài nhà nước; đầu tư PPP | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.



Phụ lục II
ĐANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH
THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY HOẠCH
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 229/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian phê duyệt | Giai đoạn thực hiện | Ghi chú |
|-----------|---|---------------------|---------------------|---------|
| I | Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai | | | |
| 1 | Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 2 | Đề án phát triển, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 3 | Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026-2030 | |
| 4 | Đề án nghiên cứu các giải pháp tiêu úng cho khu vực các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Ngọc Lặc sau khi hệ thống kênh Bắc Sông Chu - Nam sông Mã đưa vào khai thác, sử dụng | 2024 | 2024 - 2030 | |
| 5 | Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| II | Lĩnh vực công nghiệp, thương mại | | | |
| 1 | Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2027-2031 | 2026 | 2027-2031 | |
| 2 | Cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024 - 2030 | 2024 | 2024-2030 | |
| 3 | Cơ chế, chính sách thu hút các dự án công nghiệp phụ trợ cho các ngành dầu khí, công nghiệp ô tô giai đoạn 2025 - 2030 | 2024 | 2025 - 2030 | |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian phê duyệt | Giai đoạn thực hiện | Ghi chú |
|------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| III | Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch | | | |
| 1 | Chương trình nâng cao chất lượng văn hóa tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 | 2026 | 2026 - 2030 | |
| 2 | Đề án Sân khấu học đường (đưa các loại hình nghệ thuật sân khấu giảng dạy cho các em học sinh) | 2024 | 2025 - 2030 | |
| 3 | Đề án về cơ sở đào tạo bóng đá trẻ Thanh Hóa | 2024 | 2025 - 2030 | |
| 4 | Chính sách đối với HLV, VĐV thể thao thành tích cao tỉnh Thanh Hóa | 2025 | 2025 - 2030 | |
| 5 | Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 | 2026 | 2026 - 2030 | |
| 6 | Cơ chế chính sách phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2024 - 2030. | 2024 | 2024 - 2030 | |
| IV | Lĩnh vực đô thị hóa và cơ sở hạ tầng | | | |
| 1 | Đề án xã hội hóa đầu tư, khai thác Cảng hàng không Thọ Xuân | 2025 | 2025 - 2030 | |
| 2 | Chương trình phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 3 | Cơ chế, chính sách khuyến khích và đẩy mạnh thu hút nguồn vốn xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 4 | Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các dịch vụ công giai đoạn 2025 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 5 | Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 | 2024 | 2024 - 2030 | |
| V | Lĩnh vực y tế; giáo dục; lao động, thương binh, xã hội; nội vụ | | | |
| 1 | Nâng cấp CSVC các trường phổ thông để đạt chuẩn quốc gia | 2024 | 2024 - 2030 | |
| 2 | Nâng cấp CSVC các trường mầm non để đạt chuẩn quốc gia | 2024 | 2024 - 2030 | |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian phê duyệt | Giai đoạn thực hiện | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------|---------------------|---------|
| 3 | Đề án nâng cao chất lượng giáo dục ngoại ngữ | 2024 | 2024 - 2030 | |
| 4 | Đề án xây dựng Bệnh viện Lão khoa tỉnh Thanh Hóa | 2024 | 2024 - 2027 | |
| 5 | Đề án phát triển y tế chuyên sâu, tiến tới hình thành trung tâm y tế tại Thanh Hóa | 2024 | 2026 - 2030 | |
| 6 | Đề án Bệnh viện Chấn thương - Chỉnh hình | 2025 | 2025 - 2030 | |
| 7 | Cơ chế, chính sách thu hút, phát triển nguồn nhân lực y tế trình độ cao giai đoạn 2025 - 2030 | 2026 | 2026 - 2030 | |
| 8 | Đề án nâng cao chất lượng chuyên môn, đời sống đội ngũ cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2024 - 2030 | 2024 | 2024 - 2030 | |
| VI | Lĩnh vực khoa học và công nghệ | | | |
| 1 | Đề án hỗ trợ phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo - Trường Đại học Hồng Đức sớm trở thành trung tâm của khởi nghiệp đổi mới sáng tạo khu vực Bắc Trung Bộ. | 2024 | 2024 - 2030 | |
| 2 | Chương trình phát triển Trường Đại học Hồng Đức, Đại học Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Đại học Y Thanh Hóa, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa trở thành Trung tâm nghiên cứu khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo hàng đầu của Khu vực Bắc Trung Bộ | 2024 | 2024 - 2030 | |
| 3 | Đề án phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 4 | Chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 5 | Chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và tài sản trí tuệ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2024 - 2030. | 2025 | 2026 - 2030 | |

| STT | Nhiệm vụ | Thời gian phê duyệt | Giai đoạn thực hiện | Ghi chú |
|------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| 6 | Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 7 | Đề án “Nâng cao năng lực tư vấn, chứng nhận, kiểm định, kiểm nghiệm; hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất - chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm, đảm bảo đo lường trong doanh nghiệp cho Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng”. | 2025 | 2026 - 2030 | |
| VII | Lĩnh vực quốc phòng, an ninh | | | |
| 1 | Đề án tăng cường đảm bảo an ninh biên giới phía Tây Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030 | 2024 | 2024 - 2030 | |
| 2 | Đề án củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng Dân quân Tự vệ tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 3 | Đề án nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai, tìm kiếm cứu nạn cho lực lượng Bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ, Dự bị động viên tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 4 | Đề án tăng cường bảo vệ chủ quyền, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho Nhân dân và các hoạt động kinh tế biển, đảo tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |
| 5 | Đề án giải quyết tình hình phức tạp về tội phạm và tệ nạn ma túy tại địa bàn các xã biên giới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030 | 2025 | 2026 - 2030 | |